

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CÔNG TY MẸ NĂM 2020

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 3-2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	01/01/2020	31/12/2020
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,544,739,517,654	1,796,688,069,462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		797,370,545,788	527,973,265,617
1. Tiền	111	VI.1	797,370,545,788	527,973,265,617
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		477,000,000,000	960,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	477,000,000,000	960,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,032,320,353	144,234,434,047
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	24,063,306,935	24,149,783,195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	2,543,662,549	44,359,036,746
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	51,659,288,916	80,342,927,418
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-4,233,938,047	-4,617,313,312
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		97,048,403,199	89,694,368,639
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	97,813,440,847	90,577,805,492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-765,037,648	-883,436,853
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99,288,248,314	74,786,001,159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1,182,629,295	879,950,223
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,480,457,667	73,539,053,316
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		5,625,161,352	366,997,620
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,617,715,576,701	4,317,696,560,461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		348,783,237,321	338,873,869,508
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		348,783,237,321	338,873,869,508
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		3,270,623,580,740	2,998,978,062,221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3,257,275,970,931	2,987,964,246,638
- Nguyên giá	222		6,989,842,269,130	7,056,762,953,641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,732,566,298,199	-4,068,798,707,003
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	3,799,148,024	2,495,714,598
- Nguyên giá	225		8,337,028,182	6,165,073,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-4,537,880,158	-3,669,359,038
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9,548,461,785	8,518,100,985
- Nguyên giá	228		14,993,889,812	16,211,970,721
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5,445,428,027	-7,693,869,736
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	26,790,626,860	101,957,058,946
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26,790,626,860	101,957,058,946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	757,824,617,858	732,620,497,423
1. Đầu tư vào công ty con	251		548,914,000,000	548,914,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		127,477,312,020	128,958,904,609
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,961,100,000	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-18,527,794,162	-45,213,507,186
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		213,693,513,922	145,267,072,363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	213,693,513,922	145,267,072,363
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.20	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,162,455,094,355	6,114,384,629,923
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,699,093,269,854	2,571,637,507,971
I. Nợ ngắn hạn	310		580,929,863,690	669,999,539,786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	137,332,086,704	226,923,564,816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14a	8,586,454,974	3,107,340,976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	61,112,533,478	86,266,571,376
4. Phải trả người lao động	314		43,552,157,608	32,607,928,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	13,523,186,718	14,121,880,865
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17a	36,545,459	36,545,456
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	63,593,722,428	40,869,377,418
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.19	162,499,958,233	188,974,624,583
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		90,693,218,088	77,091,706,076
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,118,163,406,164	1,901,637,968,185

1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.14b		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	471,622,524,861	405,293,892,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.19	1,571,860,881,303	1,413,664,076,185
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		74,680,000,000	82,680,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,463,361,824,501	3,542,747,121,952
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,463,361,824,501	3,542,747,121,952
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.21	3,078,040,780,238	3,117,117,267,381
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,300,694,300	42,267,443,889
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.22		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.23		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		255,219,569,505	295,538,722,428
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93,018,106,695	87,792,482,491
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,380,359,775	1,380,359,562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91,637,746,920	86,412,122,929
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		34,782,673,763	31,205,763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,162,455,094,355	6,114,384,629,923

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,686,687,103,181	1,644,285,948,005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		65,248,821
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		<i>1,686,687,103,181</i>	<i>1,644,220,699,184</i>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	796,856,341,126	806,533,947,275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		<i>889,830,762,055</i>	<i>837,686,751,909</i>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	51,069,441,768	75,125,108,787
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	120,538,486,167	131,617,903,433
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93,020,328,819	96,308,482,698
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	570,998,341,563	560,372,804,689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	74,657,090,519	75,174,492,268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 26)}	30		<i>174,706,285,574</i>	<i>145,646,660,306</i>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,069,194,297	12,715,857,109
12. Chi phí khác	32	VII.7	512,162,953	2,958,647,820
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<i>557,031,344</i>	<i>9,757,209,289</i>
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<i>175,263,316,918</i>	<i>155,403,869,595</i>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30,840,009,446	25,827,588,953
16. Chi phí thuế TNDN do hoàn nhập Quỹ KHPTCN 2015	52			1,320,000,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<i>144,423,307,472</i>	<i>128,256,280,642</i>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		175,263,316,918	155,403,869,595
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		365,398,470,539	389,972,906,287
- Các khoản dự phòng	03		22,969,901,541	27,187,487,494
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,207,089,770	8,364,010,810
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-46,118,092,256	-84,977,849,283
- Chi phí lãi vay	06		93,020,328,819	96,308,482,698
- Các khoản điều chỉnh khác	07		6,000,000,000	9,500,000,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		620,741,015,331	601,758,907,601
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55,009,828,869	-24,519,029,746
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22,836,313,602	7,235,635,355
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		136,937,538,311	10,760,710,786
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		54,910,835,525	68,729,120,631
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-93,035,412,683	-96,712,937,384
- Thuế TNDN đã nộp	15		-58,288,926,826	-21,647,555,173
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		88,685,000	94,615,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-80,304,048,137	-66,513,533,206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		658,895,828,992	479,185,933,864
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-353,889,607,712	-162,325,434,018
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14,222,364	9,969,796,526
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-317,000,000,000	-648,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,000,000,000	165,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,928,776,494	59,538,718,104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-603,946,608,854	-575,816,919,388
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2020
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		138,737,782,637	144,623,329,970
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-147,298,407,238	-283,452,104,565
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-1,534,100,004	-1,257,374,983
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-88,599,630,920	-32,680,145,069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		-98,694,355,525	-172,766,294,647
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-43,745,135,387	-269,397,280,171
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		841,115,681,175	797,370,545,788
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		797,370,545,788	527,973,265,617

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: *100% vốn Nhà nước*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh nước sạch*
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: *12 tháng*

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + **Công ty CP VIWACO:**
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23.7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Thấp nước Hà Nội:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, P.Lý Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải**
 - + **Ban quản lý dự án đầu tư CTCN**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (*bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020 năm dương lịch*)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tài, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	01/01/2020	31/12/2020
- Tiền mặt	1,102,935,830	1,284,209,939
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	796,079,620,603	526,208,651,689
- Tiền đang chuyển	187,989,355	480,403,989
Cộng	797,370,545,788	527,973,265,617

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	477,000,000,000	477,000,000,000	960,000,000,000	960,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	477,000,000,000	477,000,000,000	960,000,000,000	960,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ	01/01/2020			31/12/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000	548,914,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội</i>	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000	548,914,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 3 Hà Nội</i>			0		0
<i>Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội</i>			0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh,	127,477,312,020		127,477,312,020	128,958,904,609	128,958,904,609
<i>Cty CP VIWACO</i>	19,655,312,020		19,655,312,020	19,655,312,020	19,655,312,020
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	59,340,000,000		59,340,000,000	59,340,000,000	59,340,000,000
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>	46,482,000,000		46,482,000,000	47,963,592,589	47,963,592,589
- Đầu tư vào đơn vị khác	99,961,100,000	*	81,433,305,838	99,961,100,000	81,433,305,838

* Trích dự phòng đầu tư vào Công ty CP Nước mặt Sông Đuống năm 2019: 18.527.794.162 đồng

* Trích dự phòng đầu tư vào Công ty CP Nước mặt Sông Đuống năm 2020: 26.685.713.024 đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	01/01/2020	31/12/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24,063,306,935	24,149,783,195
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	7,820,540,316	8,195,063,395
<i>Cty KD Nước sạch số 3 HN</i>	7,341,353,899	5,796,906,238
<i>Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị</i>	1,979,102,000	2,034,152,000
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	6,922,310,720	8,123,661,562
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	7,823,183,407	8,197,337,640
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	7,820,540,316	8,195,063,395
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i>	2,643,091	2,274,245

4. Trả trước cho người bán	01/01/2020	31/12/2020
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	2,543,662,549	44,359,036,746
<i>Tổng Cty May Nhà Bè</i>	516,252,000	
<i>Công ty Nước mặt Sông Đuống</i>		40,000,000,000
<i>Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác</i>	2,027,410,549	4,359,036,746
b) Trả trước người bán dài hạn		0
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	0	0

5. Phải thu khác	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	51,659,288,916	761,637,622	80,342,927,418	761,637,622
- phải thu về Cổ phần hóa;			117,000,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi			18,956,937,619	
- Phải thu lãi tiền gửi	12,501,901,370		8,871,657,533	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ	1,228,430,485		1,380,352,608	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	10,430,163,049		19,552,424,849	
- Các khoản chi hộ(BHXXH,BHYT, BHTN)	178,640,595		184,340,009	
- Phải thu khác;	27,320,153,417		31,280,214,800	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	485,164,714		518,065,249	
+ Cty Nước sạch số 2 HN_giao TS bằng nguồn	19,818,735,626		19,818,735,626	
+ Phải thu khác	7,016,253,077	761,637,622	10,943,413,925	761,637,622
b) Dài hạn	348,783,237,321		338,873,869,508	
- Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn	346,172,543,021		336,263,175,208	
<i>NS cấp có hoàn lại</i>				
<i>UBND Quận Hoàng Mai</i>	2,300,694,300		2,300,694,300	

- Khác (Tiền ký cược dài hạn)	310,000,000		310,000,000	
Cộng	400,442,526,237	761,637,622	419,216,796,926	761,637,622

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	01/01/2020		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	76,648,369,624	765,037,648	70,471,814,377	883,436,853
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế(<12T)	20,108,133,858		19,523,844,341	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,056,937,365		582,146,774	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng:	97,813,440,847	765,037,648	90,577,805,492	883,436,853

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2020	31/12/2020
- Mua sắm		
- XDCB	26,790,626,860	101,957,058,946
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,187,701,818	
+ Di chuyển tuyền D280-400 Trường Chinh	8,733,671,187	
+ XD nhà máy Nước mặt Sông Hồng	1,399,410,225	
+ CTMLCN chống thất thoát thất thu O14 Đống Đa		2,360,985,709
+ CTMLCN O21 Hai Bà Trưng	549,287,273	60,311,103,821
+ CTMLCN chống thất thoát thất thu O5A,B Cầu Giấy	519,244,182	35,314,702,393
+ Khác	401,312,175	3,970,267,023
- Sửa chữa		
Cộng	26,790,626,860	101,957,058,946

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá					
Số dư đầu năm 2020			12,847,448,401	2,146,441,411	14,993,889,812
- Mua trong năm			1,218,080,909		1,218,080,909
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm 2020			14,065,529,310	2,146,441,411	16,211,970,721
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2020			3,298,986,616	2,146,441,411	5,445,428,027
- Khấu hao trong năm			2,248,441,709		2,248,441,709
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối năm 2020			5,547,428,325	2,146,441,411	7,693,869,736
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 2020			9,548,461,785	0	9,548,461,785
Tại ngày năm 2020			8,518,100,985	0	8,518,100,985

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	I ai san cố định hữu hình	I ai sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm 2020			8,337,028,182			8,337,028,182
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1,500,000			1,500,000
- Tặng khác						0
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						0
- Giảm khác			2,173,454,546			2,173,454,546
Số dư cuối năm 2020			6,165,073,636			6,165,073,636
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 2020			4,537,880,158			4,537,880,158
- Khấu hao trong năm			945,190,003			945,190,003
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						0
- Giảm khác			1,813,711,123			1,813,711,123
Số dư cuối năm 2020			3,669,359,038			3,669,359,038
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm 2020			3,799,148,024			3,799,148,024
Tại ngày cuối năm 2020			2,495,714,598			2,495,714,598

- * Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước	01/01/2020	31/12/2020
a) Ngắn hạn	1,182,629,295	879,950,223
- Các khoản khác	1,182,629,295	879,950,223
b) Dài hạn	213,693,513,922	145,267,072,363
- Chi phí thay ĐH định kỳ	54,098,968,805	19,658,577,239
- Chi phí SCL	77,676,363,664	66,238,012,037
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	81,918,181,453	59,370,483,087
- Các khoản khác	0	0
Cộng	214,876,143,217	146,147,022,586

13. Phải trả người bán	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	137,332,086,704	137,332,086,704	226,923,564,816	226,923,564,816
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc Thủy lợi HN	6,939,844,289	6,939,844,289	7,054,363,918	7,054,363,918
- Cty CP ĐT hạ tầng 18	2,276,986,800	2,276,986,800	3,492,231,600	3,492,231,600
- Công ty CP Nước mặt Sông	5,790,771,364	5,790,771,364	2,156,545,447	2,156,545,447
- Cty CP VIWASEEN.3	71,823,041,440	71,823,041,440	165,663,018,677	165,663,018,677
- Phải trả cho đối tượng khác	7,179,002,136	7,179,002,136	9,008,481,852	9,008,481,852
- Phải trả cho đối tượng khác	43,322,440,675	43,322,440,675	39,548,923,322	39,548,923,322
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	137,332,086,704	137,332,086,704	226,923,564,816	226,923,564,816
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	775,156,735	775,156,735	2,023,476,781	2,023,476,781
- Cty KD Nước sạch số 2 HN		0		0
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch	775,156,735	775,156,735	2,023,476,781	2,023,476,781

14. Người mua trả tiền trước	01/01/2020	31/12/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8,586,454,974	3,107,340,976
Cty TNHH Minh Giang	1,122,227,765	
Tổng Công ty 36	1,158,148,000	
Liên danh Hyundai E&C GHELLA		338,178,055
CTy TNHH Làng Đoàn Kết		489,893,225
- Các khoản khác	6,306,079,209	2,279,269,696
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 02

16. Chi phí phải trả	01/01/2020	31/12/2020
a) Ngắn hạn	13,523,186,718	14,121,880,865
- Trích trước lãi vay phải trả	1,954,258,425	1,549,803,739
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:	7,821,398,904	1,264,069,890
+ Công trình XDCB	6,687,389,684	
+ Công trình sửa chữa nội bộ	1,134,009,220	1,264,069,890
- Các khoản trích trước khác	3,747,529,389	11,308,007,236

b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	13,523,186,718	14,121,880,865

17. Doanh thu chưa thực hiện	01/01/2020	31/12/2020
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	36,545,459	36,545,456
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	36,545,459	36,545,456
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

18. Phải trả khác	01/01/2020	31/12/2020
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,083,274,326	1,100,298,397
- Các loại bảo hiểm: xã hội, y tế, thất nghiệp	61,900,087	12,161,364
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	21,600,000	62,094,000
- 8% Phí thoát nước để lại DN		
- Các khoản phải trả khác:	62,426,948,015	39,694,823,657
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	35,934,272	113,701,083
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	1,465,314,399	67,347,949
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	46,709,216,010	36,372,794,358
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	14,216,483,334	3,140,980,267
Cộng	63,593,722,428	40,869,377,418
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	471,622,524,861	405,293,892,000
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn	154,589,884,079	154,541,737,715
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,845,255,000	250,752,154,285
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên		
+ XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình		
+ Cài tạo MLCN huyện Thanh Trì	49,865,526,000	
+ Nâng công suất NMN Gia Lâm lên 60000m3/h	16,321,859,782	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	
Cộng	471,622,524,861	405,293,892,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

19. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 03

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	01/01/2020	31/12/2020
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	01/01/2020	31/12/2020
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04</i>		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	01/01/2020	31/12/2020
- UBND thành phố Hà Nội	3,078,040,780,238	3,117,117,267,381
Cộng	3,078,040,780,238	3,117,117,267,381
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2,984,749,345,380	3,078,040,780,238
- Vốn góp tăng trong năm	93,291,434,858	39,076,487,143
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3,078,040,780,238	3,117,117,267,381
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
b. Các quỹ của doanh nghiệp		

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	01/01/2020	31/12/2020
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?..)		

23. Chênh lệch tỷ giá	01/01/2020	31/12/2020
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

24. Nguồn kinh phí	01/01/2020	31/12/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	01/01/2020	31/12/2020
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,055,223,037	1,040,234,196
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,646,833,902,956	1,606,707,951,068

- Doanh thu hoạt động xây lắp	23,226,594,923	21,327,647,632
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	16,626,605,302	16,250,349,305
Cộng	1,686,687,103,181	1,644,285,948,005
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
	Năm 2019	Năm 2020
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	90,517,954,433	92,220,656,153
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	234,081,137	50,465,479
<i>Doanh thu bán cho Cty CP VIWACO</i>	2,361,188,194	2,361,188,194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2019	Năm 2020
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	762,697,609,024	776,761,757,417
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	21,366,792,418	19,501,929,647
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	12,791,939,684	10,270,260,211
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	796,856,341,126	806,533,947,275
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2019	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,529,132,194	40,169,754,667
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	24,915,934,100	34,695,657,219
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4,624,375,474	259,696,901
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	51,069,441,768	75,125,108,787
5. Chi phí tài chính		
	Năm 2019	Năm 2020
- Lãi tiền vay;	93,020,328,819	96,308,482,698
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8,831,465,244	8,623,707,711
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	18,527,794,162	26,685,713,024
- Chi phí tài chính khác	158,897,942	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	120,538,486,167	131,617,903,433
6. Thu nhập khác		
	Năm 2019	Năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	94,536,364	142,640,871
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		1,731,780
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	974,657,933	12,571,484,458
Cộng	1,069,194,297	12,715,857,109

7. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	421,606,402	2,474,666,474
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	73,048,000	483,980,443
- Các khoản khác.	17,508,551	903
Cộng	512,162,953	2,958,647,820

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	74,657,090,519	75,174,492,268
- Chi phí nhân công khối QLDN	31,791,139,247	33,702,912,086
- Các khoản chi phí QLDN khác.	42,865,951,272	41,471,580,182
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	570,998,341,563	560,372,804,689
- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117	92,335,675,285	77,553,756,773
- Chi phí nhân công khối BH	144,351,908,650	143,164,515,040
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	234,914,228,797	257,821,193,322
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	99,396,528,831	81,833,339,554
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	56,979,573,106	55,131,336,674
- Chi phí nhân công;	264,352,466,720	265,150,411,155
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	365,398,470,539	389,972,906,287
- Dự phòng phải thu khó đòi	4,233,938,047	383,375,265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	514,949,716,907	520,510,349,697
- Chi phí khác bằng tiền.	25,185,341,626	27,003,888,604
Cộng	1,231,099,506,945	1,258,152,267,682

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30,470,409,446	25,827,588,953
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	369,600,000	1,320,000,000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30,840,009,446	27,147,588,953

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2019	Năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2019	Năm 2020
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác**Thông tin so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trước 31/12/2019 có điều chỉnh một số chỉ tiêu sau kỳ BCTC và Biên bản kiểm tra Thuế năm 2019.

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
1. Trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp				
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	132	2,946,149,678	-402,487,129	2,543,662,549
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	136	52,614,335,429	-955,046,513	51,659,288,916
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	153	6,169,854,366	-544,693,014	5,625,161,352
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	311	139,553,375,122	-2,221,288,418	137,332,086,704
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	312	8,598,165,269	-11,710,295	8,586,454,974
<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>	421b	91,306,974,863	330,772,057	91,637,746,920
2. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp				
<i>Thu nhập khác</i>	31	193,729,226	875,465,071	1,069,194,297
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	51	30,295,316,432	544,693,014	30,840,009,446
<i>Lợi nhuận sau thuế TNDN</i>	60	144,092,535,415	330,772,057	144,423,307,472

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

Phụ lục 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm 2020	1710 652 397 830	911 840 662 379	4306 023 478 614	56 759 373 444	4 566 356 863	6 989 842 269 130
- Mua trong quý		13 698 020 489		1 934 149 090		15 632 169 579
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4 911 954 420		69 847 291 557			74 759 245 977
- Tăng khác	277 915 174		33 247 069 838			33 524 985 012
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán	10 213 872 950	930 064 186	43 962 834 522		355 804 397	55 462 576 055
- Giảm do giao vốn XNĐH						
- Giảm khác		1 533 140 000				1 533 140 000
Số dư cuối năm 2020	1705 628 394 474	923 075 478 682	4365 155 005 487	58 693 522 534	4 210 552 466	7 056 762 953 643
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 2020	972 195 526 371	491 669 935 013	2233 355 778 520	31 571 253 694	3 773 804 601	3 732 566 298 199
- Khấu hao trong quý	77 066 757 720	67 483 368 182	235 649 709 417	6 397 704 968	181 734 288	386 779 274 575
- Tăng khác			1 813 711 104			1 813 711 104
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản			66 627 130			66 627 130
- Thanh lý, nhượng bán	10 213 872 950	157 336 629	41 497 168 048		355 804 334	52 224 181 961
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản		66 627 130				66 627 130
- Giảm do giao vốn XNĐH						
- Giảm khác		136 394 912				136 394 912
Số dư cuối năm 2020	1039 048 411 141	558 792 944 524	2429 388 658 123	37 968 958 662	3 599 734 555	4068 798 707 005
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm 2020	738 456 871 459	420 170 727 366	2072 667 700 094	25 188 119 750	792 552 262	3 257 275 970 931
- Tại ngày cuối năm 2020	666 579 983 333	364 282 534 158	1935 766 347 364	20 724 563 872	610 817 911	2 987 964 246 638

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài		0	11,000,000	11,000,000		0
Thuế TNDN	4,784,863,937		27,147,588,953	21,647,555,173		715,169,843
Thuế TNCN	45,483,852		1,880,869,286	1,769,900,288		65,485,146
Thuế GTGT	366,997,620	0	453,187,347	631,373,145	366,997,620	178,185,798
Thuế xuất nhập khẩu		0				0
Thuế tài nguyên		357,083,200	64,026,874,000	58,881,926,800		5,502,030,400
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt	427,815,943		134,912,329,364	122,849,571,347		11,634,942,074
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp		105,008,000	317,213,800	247,928,700		174,293,100
Phí dịch vụ môi trường rừng		36,693,720,807	8,529,299,844			45,223,020,651
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		14,261,935,054	9,440,748,200	5,190,958,000		18,511,725,254
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			9,765,111,252	9,765,111,252		0
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác		9,694,786,417	137,280,000	5,570,347,307		4,261,719,110
Cộng	5,625,161,352	61,112,533,478	256,621,502,046	226,565,672,012	366,997,620	86,266,571,376

XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,632,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000
Xây dựng Tổng CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921	7,350,965,921
a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,257,374,983	1,257,374,983	978,766,363	1,257,374,983	978,766,363	978,766,363
Thuê xe Phòng hành chính	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000	182,400,000
Thuê xe BQLDAN	147,600,000	147,600,000	94,516,364	147,600,000	94,516,364	94,516,364
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	122,400,000	122,400,000	100,837,272	122,400,000	100,837,272	100,837,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000	481,200,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	67,458,315	67,458,315		67,458,315	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	94,441,649	94,441,649		94,441,649	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	38,275,019	38,275,019		38,275,019	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	123,600,000	123,600,000	119,812,727	123,600,000	119,812,727	119,812,727
Tổng cộng	162,499,958,233	162,499,958,233	228,799,740,875	202,325,074,525	188,974,624,583	188,974,624,583

Phụ lục 03b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,570,274,107,667	1,570,274,107,667	103,667,604,695	260,885,643,450	1,413,056,068,912	1,413,056,068,912
CT Bãi giồng Thượng Cát Liên Mạc	-	-			-	-
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	136,984,280,894	136,984,280,894		5,707,678,371	131,276,602,523	131,276,602,523
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	64,303,389,000	64,303,389,000		10,000,000,000	54,303,389,000	54,303,389,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	17,538,000,000	17,538,000,000		2,664,000,000	14,874,000,000	14,874,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	48,517,093,911	48,517,093,911		13,862,026,834	34,655,067,077	34,655,067,077
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	7,085,156,033	7,085,156,033		7,085,156,033	-	-
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	19,102,638,200	19,102,638,200		1,123,684,600	17,978,953,600	17,978,953,600
XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	6,877,518,000	6,877,518,000	165,000,000	7,042,518,000	-	-
XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc,... xã huyện ĐA	131,140,000,000	131,140,000,000		19,920,000,000	111,220,000,000	111,220,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	20,615,328,961	20,615,328,961		3,298,459,008	17,316,869,953	17,316,869,953
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	5,690,160,000	5,690,160,000		2,200,000,000	3,490,160,000	3,490,160,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	21,966,980,971	21,966,980,971		2,744,000,000	19,222,980,971	19,222,980,971
C.tạo MLCN O21 Hai Bà Trưng			27,705,054,800	2,396,254,630	25,308,800,170	25,308,800,170
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	29,102,049,468	29,102,049,468		29,102,049,468	-	-
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	17,006,829,100	17,006,829,100		17,006,829,100	-	-
CTMLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 KV2 Tây Hồ	9,194,606,612	9,194,606,612		9,194,606,612	-	-
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	7,663,828,000	7,663,828,000		2,000,000,000	5,663,828,000	5,663,828,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	17,955,000,000	17,955,000,000		2,268,000,000	15,687,000,000	15,687,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	9,890,000,000	9,890,000,000		1,720,000,000	8,170,000,000	8,170,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	24,163,000,000	24,163,000,000		3,972,000,000	20,191,000,000	20,191,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	36,283,041,022	36,283,041,022		5,200,000,000	31,083,041,022	31,083,041,022
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	4,968,000,000	4,968,000,000		1,104,000,000	3,864,000,000	3,864,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	40,452,603,840	40,452,603,840		2,247,366,880	38,205,236,960	38,205,236,960
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	477,943,765,465	477,943,765,465		22,000,000,000	455,943,765,465	455,943,765,465
Nâng công suất NMGLđạt 600.000m3/h			16,321,859,782	10,321,859,782	6,000,000,000	6,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	170,713,223,468	170,713,223,468	8,401,784,904	27,556,155,361	151,558,853,011	151,558,853,011
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì			49,865,526,000	33,380,799,936	16,484,726,064	16,484,726,064
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hòa Bình	5,501,572,169	5,501,572,169		689,418,933	4,812,153,236	4,812,153,236
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	4,544,549,160	4,544,549,160		757,424,860	3,787,124,300	3,787,124,300
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	29,693,483,936	29,693,483,936		1,777,663,383	27,915,820,553	27,915,820,553
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	24,006,487,224	24,006,487,224		1,469,664,722	22,536,822,502	22,536,822,502
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	28,042,167,168	28,042,167,168		1,752,635,448	26,289,531,720	26,289,531,720
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	8,520,180,612	8,520,180,612		1,632,000,000	6,888,180,612	6,888,180,612

Xây dựng Tổng CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	144,809,174,453	144,809,174,453		7,350,965,921	137,458,208,532	137,458,208,532
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp		-	1,208,379,209	338,425,568	869,953,641	869,953,641
a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	1,586,773,636	1,586,773,636	10,200,000	988,966,363	608,007,273	608,007,273
Thuê xe Phòng hành chính	313,554,546	313,554,546		182,400,000	131,154,546	131,154,546
Thuê xe BQLĐAN	94,516,364	94,516,364		94,516,364	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	100,837,272	100,837,272	10,200,000	111,037,272	-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	958,052,727	958,052,727		481,200,000	476,852,727	476,852,727
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy		-			-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa		-			-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng		-			-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	119,812,727	119,812,727		119,812,727	-	-
Tổng cộng	1,571,860,881,303	1,571,860,881,303	103,677,804,695	261,874,609,813	1,413,664,076,185	1,413,664,076,185

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8		10
Số dư đầu năm	3 078 040 780 238	2 300 694 300			255 219 569 505	34 782 673 763		93 018 106 695
Tăng trong năm 2020	39 076 487 143	39 966 749 589		4 918 305 136	43 326 992 243			128 256 280 642
- Tăng vốn trong năm 2020	39 076 487 143	39 966 749 589		4 918 305 136	43 326 992 243			
- Lợi nhuận tăng trong năm 2020								128 256 280 642
- Tăng khác								
- Trích các quỹ (phân phối lợi nhuận)								100 801 759 777
- Giảm khác				4 918 305 136	3 007 839 320	34 751 468 000		32 680 145 069
Số dư cuối năm 2020	3 117 117 267 381	42 267 443 889			295 538 722 428	31 205 763		87 792 482 491